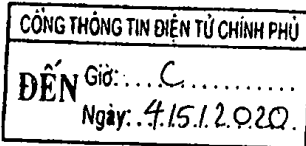


BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5286/BTC-CST
V/v lấy ý kiến dự thảo Thông tư
thu phí, lệ phí trong lĩnh vực
trồng trọt và giồng cây lâm nghiệp

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020



Kính gửi:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số 2668/BNN-TC ngày 17/4/2020 đề nghị giảm phí quy định tại Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giồng cây lâm nghiệp; để tháo gỡ khó khăn cho các đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giồng cây lâm nghiệp. Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu, có ý kiến đối với dự thảo Thông tư.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 12/5/2020.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công thông tin điện tử Chính phủ; ✓
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P5). 1/6b.



Vũ Thị Mai

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; kiểm định, lấy mẫu, kiểm

nghiệm và chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây lâm nghiệp phải nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Kể từ ngày....tháng.... năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này¹.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

¹ Phần in nghiêng đậm là nội dung bổ sung so với quy định tại Thông tư số 207/2016/TT-BTC.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**PHỤ LỤC I. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC
TRỒNG TRỌT VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bảng	350.000 ¹ 175.000 ²
2	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bảng	100.000 50.000
3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	01 người/lần	100.000 50.000
II	Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp		
1	Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới	01 lần	4.500.000
2	Công nhận lâm phần tuyển chọn	01 giống	750.000
3	Công nhận vườn giống	01 vườn giống	2.750.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống	01 lô giống	750.000
III	Phí bảo hộ giống cây trồng		
1	Thẩm định đơn	01 lần	2.000.000
2	Thẩm định lại đơn khi người nộp đơn yêu cầu thì người nộp đơn phải nộp 50% lần đầu	01 lần	1.000.000
3	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng		
	- Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	01 giống/01 năm	3.000.000 2.400.000
	- Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	01 giống/01 năm	5.000.000 4.000.000
	- Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	01 giống/01 năm	7.000.000 5.600.000
	- Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	01 giống/01 năm	10.000.000 7.000.000
	- Từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ	01 giống/01 năm	20.000.000 14.000.000
4	Thẩm định yêu cầu phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng	Đơn	1.200.000
5	Hội đồng công nhận giống cây trồng mới	01 lần	4.500.000

¹ Phần gạch ngang là nội dung bãi bỏ so với quy định tại Thông tư 207.

² Phần in nghiêng đậm là nội dung điều chỉnh giảm so với mức thu quy định tại Thông tư 207.

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
IV	Phí công nhận, chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm trong lĩnh vực trồng trọt		
1	Chỉ định phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	01 phòng, TCCN/lần	15.000.000
2	Giám sát phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	Phòng, TCCN/lần	7.500.000
V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp		
1	Cấp mới giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác	01 cơ sở/lần	6.000.000
2	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép sản xuất phân bón	01 cơ sở/lần	2.500.000

**PHỤ LỤC II. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC
TRỒNG TRỌT VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bảng	350.000
2	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bảng	100.000
3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	01 người/lần	100.000
II	Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp		
1	Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới	01 lần	4.500.000
2	Công nhận lâm phần tuyển chọn	01 giống	750.000
3	Công nhận vườn giống	01 vườn giống	2.750.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống	01 lô giống	750.000
III	Phí bảo hộ giống cây trồng		
1	Thẩm định đơn	01 lần	2.000.000
2	Thẩm định lại đơn khi người nộp đơn yêu cầu thì người nộp đơn phải nộp 50% lần đầu	01 lần	1.000.000
3	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng		
	- Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	01 giống/01 năm	3.000.000
	- Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	01 giống/01 năm	5.000.000
	- Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	01 giống/01 năm	7.000.000
	- Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	01 giống/01 năm	10.000.000
	- Từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ	01 giống/01 năm	20.000.000
4	Thẩm định yêu cầu phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng	Đơn	1.200.000
5	Hội đồng công nhận giống cây trồng mới	01 lần	4.500.000
IV	Phí công nhận, chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm trong lĩnh vực trồng trọt		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Chỉ định phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	01 phòng, TCCN/lần	15.000.000
2	Giám sát phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	Phòng, TCCN/lần	7.500.000
V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp		
1	Cấp mới giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác	01 cơ sở/lần	6.000.000
2	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép sản xuất phân bón	01 cơ sở/lần	2.500.000